

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31
<i>PHỤ LỤC</i>	
1. THUYẾT MINH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	32
2. THUYẾT MINH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	33 - 34
3. THUYẾT MINH VỐN CHỦ SỞ HỮU	35
4. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH	36 - 37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Đăng ký thay đổi lần 8 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 18 tháng 01 năm 2012.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn; Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất;

Mã chứng khoán niêm yết: MTG.

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Chi nhánh Công ty: Lầu 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tự Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Võ Đông Tùng	Thành viên
Bà Võ Thị Minh Toàn	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Song Trọng Chinh	Trưởng ban
Ông Châu Hoàng Khánh	Thành viên
Ông Võ Quốc Đức	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo Pháp luật
------------------------	---

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Sơn

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Long An, ngày 03 tháng 9 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Tự Minh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0713382SX/AISC-DN6

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/6/2013
CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần MT Gas**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, được lập ngày 17 tháng 7 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS từ trang 4 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Trần Xuân Thủy
Số GCNĐKHNKT: 1744-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp



TP. HCM, ngày 03 tháng 9 năm 2013

CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
TIN HỌC THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

Phạm Văn Vinh
Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		73.215.491.156	166.836.862.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.273.675.258	7.316.979.002
1. Tiền	111		8.273.675.258	7.316.979.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14.463.764.671	56.898.219.967
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.364.569.671	57.884.389.967
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(900.805.000)	(986.170.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.345.741.739	67.969.952.462
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	35.980.694.400	57.207.211.219
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	932.245.228	474.867.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	1.046.260.957	11.285.695.650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(1.613.458.846)	(997.821.887)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	5.100.024.832	15.609.428.022
1. Hàng tồn kho	141		5.100.024.832	15.609.428.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	9.032.284.656	19.042.282.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		957.116.980	732.775.601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	85.919.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	69.354.428
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.075.167.676	18.154.233.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		224.591.470.875	163.666.825.022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		105.298.951.313	33.896.552.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	31.828.217.211	33.635.538.478
- Nguyên giá	222		52.257.879.024	52.353.516.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.429.661.813)	(18.717.978.340)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	97.696.587	106.578.099
- Nguyên giá	228		201.191.977	201.191.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.495.390)	(94.613.878)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	73.373.037.515	154.435.856
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	47.207.774.486	59.536.490.193
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		27.536.490.193	39.536.490.193
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(328.715.707)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		72.084.745.076	70.233.782.396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	71.102.579.596	69.251.616.916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.23	627.230.880	627.230.880
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	354.934.600	354.934.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		297.806.962.031	330.503.687.216

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		149.921.769.567	182.474.065.594
I. Nợ ngắn hạn	310		114.952.014.100	146.124.738.403
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	50.436.356.922	74.709.754.916
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	60.682.384.925	68.896.248.506
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	1.292.618.467	993.336.345
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	1.250.722.622	973.668.086
5. Phải trả người lao động	315		266.969.014	205.414.528
6. Chi phí phải trả	316	V.19	64.238.760	64.238.760
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	958.723.390	282.077.262
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.969.755.467	36.349.327.191
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	33.382.130.467	34.761.702.191
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	1.587.625.000	1.587.625.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		147.885.192.465	148.029.621.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	147.885.192.465	148.029.621.622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.889.588.993	4.034.018.150
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		297.806.962.031	330.503.687.216

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		290,33	-

Long An, ngày 17 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Sang



Nguyễn Sơn




Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2013 đến 30/6/2013	01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	274.346.568.701	98.700.191.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.160.227.143	3.387.821.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	268.186.341.558	95.312.369.864
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	255.394.393.344	92.886.047.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.791.948.214	2.426.321.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.231.616.164	6.437.539.680
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.304.908.620	7.996.342.643
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.171.209.135</i>	<i>7.288.783.779</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	3.596.808.542	3.603.514.119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	5.692.801.716	3.718.081.617
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		429.045.500	(6.454.076.830)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	366.248.261	414.554.921
12. Chi phí khác	32	VI.10	571.466.679	299.093.134
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(205.218.418)	115.461.787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		223.827.082	(6.338.615.043)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	59.709.655	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		164.117.428	(6.338.615.043)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	14	(528)

Long An, ngày 17 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Sang



Nguyễn Sơn




Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2013 đến 30/6/2013	01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	223.827.082	(6.338.615.043)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.760.690.952	2.017.788.800
- Các khoản dự phòng	03	858.987.666	(63.095.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	33.068.265
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.231.616.164)	(6.437.539.680)
- Chi phí lãi vay	06	3.171.209.135	7.288.783.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.783.098.671	(3.499.608.879)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(7.949.560.877)	7.584.244.017
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	10.509.403.190	2.841.470.263
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(7.429.066.267)	(17.306.809.067)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(2.075.304.059)	1.578.199.163
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.171.209.135)	(7.288.783.779)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(909.541.421)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.696.295.750	5.919.375.435
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(348.672.552)	(2.535.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.105.443.300	(12.706.912.847)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.601.204.367)	(452.276.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(16.560.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.519.820.296	27.134.301.444
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(100.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	12.000.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	1.231.616.164	5.871.297.913
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	22.150.232.093	15.893.322.454

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2013 đến 30/6/2013	01/01/2012 đến 30/6/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	123.431.575.779	104.003.921.354
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(147.730.554.916)	(104.593.716.194)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(29.137.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.298.979.137)	(618.932.340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	956.696.256	2.567.477.267
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.316.979.002	2.837.688.433
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.273.675.258	5.405.165.700

Long An, ngày 17 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu



Hồ Thanh Sang

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Đăng ký thay đổi lần 8 theo giấy phép kinh doanh 110048097

Tên tiếng Anh: MT Gas Joint Stock Company.

Tên viết tắt: MT Gas.

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 119.999.950.000 đồng (Một trăm mười chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn; Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất;

4. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 73 người (Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012: 61 người).**5. Công ty có Công ty con như sau:**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	Giấy chứng nhận ĐKKD số 1101564847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 5 năm 2012.	Sản xuất chai chứa khí dầu hóa lỏng (LPG); CNG; NH3; CO2; bình chữa cháy; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất, mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng. Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, áp lực.	20.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho kỳ kế toán hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 năm
Tài sản khác	05 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	06 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lý kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư: cổ phiếu, cho vay, các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, sửa chữa tài sản, vỏ bình gas, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền thuê đất, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2013, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25%.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/6/2013: 21.150 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không đáng kể.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ, vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý cần được trình bày khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau: a) Tổng doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận còn lại (hoặc tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2013	01/01/2013
Tiền	8.273.675.258	7.316.979.002
Tiền mặt	2.227.352.289	446.190.404
Tiền gửi ngân hàng	6.046.322.969	6.870.788.598
VND	6.040.227.169	6.870.788.598
USD	290,33 USD 6.095.800	-
Cộng	8.273.675.258	7.316.979.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**a. Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn**

	30/6/2013		01/01/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Chứng khoán đầu tư				
<i>Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội</i>	50	920.000	50	920.000
<i>Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất</i>	8.000	404.000.000	8.000	404.000.000
<i>Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh</i>	29.000	860.000.000	29.000	860.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(900.805.000)	-	(986.170.000)
Cộng	37.050	364.115.000	37.050	278.750.000

b. Đầu tư ngắn hạn khác

	30/6/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	-	9.893.771.411
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	14.099.649.671	46.725.698.556
Cộng	14.099.649.671	56.619.469.967

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	35.980.694.400	57.207.211.219
Cộng	35.980.694.400	57.207.211.219

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	932.245.228	474.867.480
Cộng	932.245.228	474.867.480

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2013	01/01/2013
Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	-	1.724.603.913
Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Đầu Tư IMG	163.357.813	1.072.761.069
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	61.038.625	57.078.888
Bà Đặng Thị Hoài Thu (mua cổ phần dự án Phước Đông)	-	2.346.031.659
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	362.300.000	462.300.000
Hàng hóa gửi kho, trao đổi	44.050.906	5.133.637.420
Công ty TNHH Scancom Việt Nam	373.571.350	373.571.350
Phải thu khác	41.942.263	115.711.351
Cộng	1.046.260.957	11.285.695.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2013 đến 30/06/2013	01/01/2012 đến 30/06/2012
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số dư đầu kỳ	(997.821.887)	(314.365.807)
Số dự phòng trong kỳ	(615.636.959)	-
Hoàn nhập		-
Số dư cuối kỳ	(1.613.458.846)	(314.365.807)
7. Hàng tồn kho	30/6/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi đường	4.221.655	2.529.766
Nguyên liệu, vật liệu	6.970.639	36.607.352
Thành phẩm	553.130.590	178.082.641
Hàng hoá	4.535.701.948	15.392.208.263
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.100.024.832	15.609.428.022
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	5.100.024.832	15.609.428.022
8. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	957.116.980	732.775.601
Thuế GTGT được khấu trừ	-	85.919.410
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	69.354.428
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	46.982.032
<i>Thuế xuất nhập khẩu</i>	-	22.372.396
Tài sản ngắn hạn khác	8.075.167.676	18.154.233.302
- Tạm ứng	4.823.754.768	5.206.524.644
<i>Ông Phạm Thế Cường</i>	<i>1.678.461.539</i>	<i>2.678.461.539</i>
<i>Tạm ứng cho Dự án KCN Tân Tập</i>	<i>1.239.222.215</i>	<i>1.239.222.215</i>
<i>Tạm ứng cho Công ty CP IMG Phước Đông</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>439.239.324</i>	<i>439.239.324</i>
<i>Các cá nhân CNV tạm ứng công tác khác</i>	<i>3.145.293.229</i>	<i>2.528.063.105</i>
<i>Ông Trần Vĩnh Hà</i>	<i>330.000.000</i>	<i>330.000.000</i>
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>2.815.293.229</i>	<i>2.198.063.105</i>
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.984.761.000	12.681.056.750
<i>Ngân hàng NN&PTNN - CN SG</i>	<i>2.977.761.000</i>	<i>432.009.000</i>
<i>Đặt cọc tiền thuê đất tại Khu công Nghiệp Phước Đông.</i>	<i>-</i>	<i>12.216.047.750</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>7.000.000</i>	<i>33.000.000</i>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	266.651.908	266.651.908
Cộng	9.032.284.656	19.042.282.741
9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang số 32.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	201.191.977	201.191.977
Số dư cuối kỳ	201.191.977	201.191.977
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	94.613.878	94.613.878
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	8.881.512	8.881.512
Số dư cuối kỳ	103.495.390	103.495.390
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	106.578.099	106.578.099
Số dư cuối kỳ	97.696.587	97.696.587

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Chi phí đầu tư cho dự án KCN Phước Đông	73.218.601.659	-
+ Công trình xây dựng nhà máy sản xuất bình chữa khí áp lực	-	53.984.856
+ Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	154.435.856	100.451.000
Cộng	73.373.037.515	154.435.856

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem trang số 33 - 34.**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/6/2013	01/01/2013
Thiết bị máy móc - văn phòng	13.138.256	231.242.000
Vô bình Gas	71.033.929.513	69.000.000.405
Chi phí sửa chữa	-	20.374.511
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo thông tư 45/2013/TT-BTC	55.511.827	20.374.511
Cộng	71.102.579.596	69.251.616.916

14. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2013	01/01/2013
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Đầu Tư IMG	194.934.600	194.934.600
Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí XD Long An	160.000.000	160.000.000
Cộng	354.934.600	354.934.600

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn ngân hàng		
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Định (1)</i>	49.907.156.922	73.651.354.916
<i>Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn (2)</i>	9.900.000.000	28.950.000.000
<i>Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn (2)</i>	40.007.156.922	44.701.354.916
Nợ dài hạn đến hạn trả		
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng</i>	529.200.000	1.058.400.000
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng</i>	529.200.000	1.058.400.000
Cộng	50.436.356.922	74.709.754.916

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 387/2012/HD, hạn mức 80 tỷ ngày 29/12/2012.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 29/12/2012	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1600 - LAV-2013000471 - hạn mức 80 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 18/06/2013	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3

16. Phải trả người bán	30/6/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	60.682.384.925	68.896.248.506
Cộng	60.682.384.925	68.896.248.506
17. Người mua trả tiền trước	30/6/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	1.292.618.467	993.336.345
Cộng	1.292.618.467	993.336.345
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập cá nhân	95.094.030	63.286.329
Thuế GTGT	1.095.078.601	-
Thuế TNDN	59.709.655	909.541.421
Các loại thuế khác	840.336	840.336
Cộng	1.250.722.622	973.668.086
19. Chi phí phải trả	30/6/2013	01/01/2013
Tiền thuê đất KCN Phước Đông từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2013	-	-
Chi phí khác	64.238.760	64.238.760
Cộng	64.238.760	64.238.760
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết	91.760.378	91.760.378
Kinh phí công đoàn	13.318.115	13.214.615
Bảo hiểm xã hội	32.627.313	-
Phải trả về cổ phần hoá	76.682.169	76.682.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác	744.335.415	100.420.100
Cổ tức của cổ đông chưa lưu ký	41.807.150	41.807.150
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Cội Nguồn Việt Nam	628.141.857	-
Phải trả khác	74.386.408	58.612.950
Cộng	958.723.390	282.077.262

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Phải trả dài hạn khác	30/6/2013	01/01/2013
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	33.382.130.467	34.761.702.191
Cộng	33.382.130.467	34.761.702.191

22. Vay và nợ dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
Vay dài hạn		
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng	1.587.625.000	1.587.625.000
Cộng	1.587.625.000	1.587.625.000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 22379/HĐTD/TH-PN/TCB-PMH ngày 30/05/2010 - số tiền vay 5.250.000.000 đồng	Thanh toán LC nhập khẩu	60 tháng từ ngày 11/06/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2013	01/01/2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	627.230.880	1.208.553.825
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		(581.322.945)
Cộng	627.230.880	627.230.880

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang số 35.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2013	01/01/2013
Các cổ đông góp vốn			
Công ty CP Đầu Tư IMG	24,00%	28.799.988.000	28.799.988.000
Ông Lê Tạt Minh	7,52%	9.025.012.000	9.025.012.000
Bà Vũ Thị Kim Quy	0,00%	-	3.000.000.000
Các cổ đông khác	68,48%	82.174.950.000	79.174.950.000
Cộng	100%	119.999.950.000	119.999.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2013 đến 30/6/2013	01/01/2012 đến 30/6/2012
c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.950.000	119.999.950.000
Vốn góp đầu năm	119.999.950.000	119.999.950.000
Vốn góp cuối năm	119.999.950.000	119.999.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29.137.500
d. Cổ phiếu	30/6/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.995	11.999.995
Cổ phiếu phổ thông	11.999.995	11.999.995
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.995	11.999.995
Cổ phiếu phổ thông	11.999.995	11.999.995
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629
Quỹ dự phòng tài chính	530.654.057	530.654.057
Cộng	2.520.606.772	2.520.606.772

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	01/01/2013 đến 30/6/2013	01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	269.679.232.656	98.700.191.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.667.336.045	-
Cộng	274.346.568.701	98.700.191.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01/01/2013 đến 30/6/2013	01/01/2012 đến 30/6/2012
Chiết khấu thương mại	4.298.055.730	1.772.500.061
Giảm giá hàng bán	1.862.171.413	1.615.321.843
Cộng	6.160.227.143	3.387.821.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2013 đến 30/6/2013	01/01/2012 đến 30/6/2012
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	263.519.005.513	95.312.369.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.667.336.045	-
Cộng	268.186.341.558	95.312.369.864
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	255.394.393.344	92.886.047.995
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	255.394.393.344	92.886.047.995
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	40.396.650	37.891.361
Lãi tiền cho vay	1.175.219.514	6.383.648.319
<i>Công ty CP IMG Phước Đông</i>	-	1.689.908.783
<i>Công ty CP Đầu tư IMG</i>	1.175.219.514	4.693.739.536
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.000.000	16.000.000
Cộng	1.231.616.164	6.437.539.680
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.171.209.135	7.288.783.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.581.143	60.213.836
Chi phí mượn tài sản thế chấp	-	292.045.454
Phí bảo lãnh	526.559.235	118.105.223
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	243.350.707	(63.095.000)
Chiết khấu thanh toán	338.208.400	-
Chi phí tài chính khác	-	300.289.351
Cộng	4.304.908.620	7.996.342.643
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.226.696.068	970.965.215
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.057.200	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.420.454	2.420.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.218.260.497	2.430.601.658
Chi phí bằng tiền khác	145.374.323	199.526.792
Cộng	3.596.808.542	3.603.514.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2013 đến 30/6/2013	01/01/2012 đến 30/6/2012
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.548.930.045	1.145.060.648
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.287.410	2.446.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.758.270.498	1.789.843.024
Thuế phí và lệ phí	4.500.000	4.868.846
Chi phí dự phòng	615.636.959	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.036.503.416	595.148.683
Chi phí bằng tiền khác	717.673.388	180.713.916
Cộng	5.692.801.716	3.718.081.617
9. Thu nhập khác		
Thu phí đảm bảo hợp đồng vay	-	255.681.818
Phạt vi phạm hợp đồng	-	133.750.000
Thu cho thuê mặt bằng, điện nước	355.884.235	-
Thu nhập khác	10.364.026	25.123.103
Cộng	366.248.261	414.554.921
10. Chi phí khác		
Thu hồi phí đảm bảo hợp đồng vay	-	255.681.818
Chi phí điện, nước cho thuê mặt bằng	355.884.235	-
Chi phí khác	215.582.444	43.411.316
Cộng	571.466.679	299.093.134
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	223.827.082	(6.338.615.043)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	31.011.536	159.972.445
- Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(16.000.000)	(16.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	238.838.618	(6.194.642.598)
4. Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	-
5. Thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ	238.838.618	(6.194.642.598)
6. Khấu trừ thuế TNDN từ khoản lỗ năm trước vào chi phí thuế	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	59.709.655	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2013 đến 30/6/2013	01/01/2012 đến 30/6/2012
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.054.169.734	64.857.752.302
Chi phí nhân công	3.009.761.445	2.358.082.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.854.625.119	7.281.255.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.381.121.294	3.173.060.408
Chi phí khác bằng tiền	867.547.711	385.109.554
Cộng	84.167.225.303	78.055.260.561
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/01/2013 đến 30/6/2013	01/01/2012 đến 30/6/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	164.117.428	(6.338.615.043)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	164.117.428	(6.338.615.043)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.999.995	11.999.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14	(528)

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013		
VND	+ 100	(437.503.067)
	- 100	437.503.067
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012		
VND	+ 300	(2.325.330.665)
	- 300	2.325.330.665

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng).

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty xem xét và trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc có khả năng không đòi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 06 năm 2013

	Dưới 1 năm	Từ 1-3 năm	Trên 3 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	50.436.356.922	-	1.587.625.000	52.023.981.922
Phải trả người bán	60.682.384.925	-	-	60.682.384.925
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	766.767.025	-	33.382.130.467	34.148.897.492
	111.885.508.872	-	34.969.755.467	146.855.264.339

31 tháng 12 năm 2012

Các khoản vay và nợ	74.709.754.916	-	1.587.625.000	76.297.379.916
Phải trả người bán	68.896.248.506	-	-	68.896.248.506
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	-	64.238.760	34.761.702.191	34.825.940.951
	143.606.003.422	64.238.760	36.349.327.191	180.019.569.373

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ 3 làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 và V.22).

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang số 36 - 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH MTV Bình Khi MT	Công ty con	Bán hàng trong kỳ	3.914.284.983	640.966.750
		Mua hàng trong kỳ (vò bình gas)	7.360.195.000	-
		Phải thu khác	250.000.000	362.300.000
		Góp vốn đầu tư	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Đầu tư IMG	Cổ đông lớn	Cho vay ngắn hạn	1.130.000.000	14.099.649.671
		Phải thu tiền lãi vay	1.175.219.514	163.357.813
		Thu hồi khoản cho vay	33.696.698.556	-
		Cán trừ công nợ	5.084.642.002	-
		Cung cấp hàng hóa dịch vụ	826.250.062	(860.711.288)
		Tiền lãi vay đã thu	1.724.603.913	-
Công ty CP IMG Phước Đông	Đầu tư vốn	Thu hồi khoản cho vay	9.893.771.411	-
		Mua hàng trong kỳ	7.381.747.296	-
		Bán hàng trong kỳ	25.884.615.228	-
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao và thưởng	875.000.000	-
Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	257.500.000	-

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong kỳ Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khí hóa lỏng (LPG) và kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý, không có sự khác nhau về rủi ro kinh doanh và tỷ suất lợi nhuận giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Số liệu so sánh:

Một số các chỉ tiêu ở mục thuyết minh công cụ tài chính đã được trình bày lại như sau:

31 tháng 12 năm 2012	Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	117.420.880.160	(986.170.000)	116.434.710.160
Phải thu khác	2.797.364.982	-	2.797.364.982
Phân loại và trình bày lại			
01 tháng 01 năm 2013	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.264.920.000	(986.170.000)	278.750.000
Cho vay	56.619.469.967	-	56.619.469.967
Các khoản đầu tư dài hạn khác	39.536.490.193	-	39.536.490.193
Phải thu khác	6.311.697.871	-	6.311.697.871

Long An, ngày 17 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Sang



Nguyễn Sơn



Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 1**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39.900.046.264	4.813.562.529	131.863.646	5.102.574.107	2.405.470.272	52.353.516.818
Điều chỉnh giảm theo thông tư 45	16.856.100	24.372.600	54.409.094	-	-	95.637.794
Số dư cuối kỳ	39.883.190.164	4.789.189.929	77.454.552	5.102.574.107	2.405.470.272	52.257.879.024
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.488.206.385	2.110.903.564	33.230.122	2.610.269.568	1.475.368.701	18.717.978.340
Khấu hao trong kỳ	1.058.174.901	227.664.804	8.241.480	353.877.594	103.850.661	1.751.809.440
Điều chỉnh giảm theo thông tư 45	16.856.100	7.616.441	15.653.426	-	-	40.125.967
Số dư cuối kỳ	13.529.525.186	2.330.951.927	25.818.176	2.964.147.162	1.579.219.362	20.429.661.813
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	27.411.839.879	2.702.658.965	98.633.524	2.492.304.539	930.101.571	33.635.538.478
Số dư cuối kỳ	26.353.664.978	2.458.238.002	51.636.376	2.138.426.945	826.250.910	31.828.217.211

(*) Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 1.014.531.100 VND.
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 997.675.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHU LỤC 2**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Bình Khi MT (1)	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP IMG Phước Đông (2)	2.321.649	27.536.490.193	3.521.649	39.536.490.193
Công ty CP ACC Thăng Long (3)	1.148.449	11.484.490.193	2.348.449	23.484.490.193
Công ty CP Khách Sạn Hàng Không (4)	213.200	2.132.000.000	213.200	2.132.000.000
Công ty CP Năng lượng VinaBenny	960.000	13.440.000.000	960.000	13.440.000.000
Cộng	-	480.000.000	-	480.000.000
(-) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (5)		47.536.490.193		59.536.490.193
		(328.715.707)		-
Tổng cộng		47.207.774.486		59.536.490.193

Ghi chú:

(1) Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH MTV Bình Khi MT theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101564847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An ngày 28 tháng 5 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Bình Khi MT là 20.000.000.000 VND.

(2): Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (tiền thân là Công ty Bất Động Sản Phước Đông) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100807198 ngày 12 tháng 12 năm 2007 (thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 4 năm 2012), vốn điều lệ của Công ty CP IMG Phước Đông là 300.000.000 VND, trong đó Công ty góp 58.200.000 VND, chiếm tỷ lệ 19,4%. Đến thời điểm này, Công ty đã góp 11.484.490.193 VND tương đương 1.148.449 CP, chiếm tỷ lệ 7,83%.

(3): Đầu tư vào Công ty Cổ Phần ACC Thăng Long (tiền thân là Công ty CP Tower Thăng Long) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102683115 ngày 31 tháng 01 năm 2008 (thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 01 năm 2012), vốn điều lệ của Công ty CP ACC Thăng Long là 100.000.000 VND, trong đó Công ty góp 20.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 20%. Đến thời điểm này, Công ty đã góp 2.132.000 VND tương đương 213.200 CP, chiếm tỷ lệ 2,13%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 2

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(4): Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Khách Sạn Hàng Không với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương đương 9.600.000.000 đồng theo mệnh giá. Vốn điều lệ của Công ty CP Khách sạn Hàng Không là 96.000.000.000 VND. Đến thời điểm 30/06/2013 Công ty CP MT Gas đã góp đủ vốn với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư là 13.440.000.000 đ

(5) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

- Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, khoản đầu tư vào Công ty CP IMG Phước Đông chưa được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là phù hợp. Nguyên nhân là do trong năm 2013, các khoản đầu tư vào Công ty CP IMG Phước Đông sẽ được thu hồi bằng cách bán trả với khoản tiền thuê đất Khu Công nghiệp Phước Đông phải trả cho Công ty CP IMG Phước Đông. Đến thời điểm này, Công ty đã điều chỉnh giảm khoản đầu tư vào Công ty CP IMG Phước Đông 12.000.000.000 VND (tương đương 1.200.000 Cổ phần) để thanh toán tiền thuê đất số 01/HD-IPD/2013 ngày 07 tháng 01 năm 2013.

- Công ty Cổ Phần ACC Thăng Long đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản đầu tư dài hạn vào Công Ty này theo kế hoạch là chưa có lợi nhuận trong vòng 2 năm tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2012	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	(47.710.349)	3.235.389.940	147.183.283.063
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	3.068.886.503	3.068.886.503
Hoàn nhập CLTG	-	-	-	-	-	47.710.349	-	47.710.349
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(70.944.650)	(70.944.650)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(172.800.000)	(172.800.000)
Chi thường cho CNV	-	-	-	-	-	-	(337.702.474)	(337.702.474)
Giảm do phạt thuế	-	-	-	-	-	-	(1.688.811.169)	(1.688.811.169)
Số dư ngày 31/12/2012	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	4.034.018.150	148.029.621.622
Số dư ngày 01/01/2013	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	4.034.018.150	148.029.621.622
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	164.117.428	164.117.428
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(100.197.045)	(100.197.045)
Chi thường cho CNV	-	-	-	-	-	-	(208.349.540)	(208.349.540)
Số dư ngày 30/06/2013	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	3.889.588.993	147.885.192.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	30/06/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.264.920.000	(900.805.000)	1.264.920.000	(986.170.000)	278.750.000
- Cho vay	14.099.649.671	-	56.619.469.967	14.099.649.671	56.619.469.967
- Các khoản đầu tư dài hạn khác	27.536.490.193	(328.715.707)	39.536.490.193	27.207.774.486	39.536.490.193
- Phải thu khách hàng	35.980.694.400	(1.613.458.846)	57.207.211.219	(997.821.887)	56.209.389.332
- Phải thu khác	2.577.690.702	-	6.311.697.871	-	6.311.697.871
- Quỹ, ký cược	3.339.695.600	-	13.035.991.350	-	13.035.991.350
- Tiền và các khoản tương đương tiền	8.273.675.258	-	7.316.979.002	-	7.316.979.002
TỔNG CỘNG	93.072.815.824	(2.842.979.553)	181.292.759.602	(1.983.991.887)	179.308.767.715
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	52.023.981.922	-	76.297.379.916	-	76.297.379.916
- Phải trả người bán	60.682.384.925	-	68.896.248.506	-	68.896.248.506
- Chi phí phải trả	64.238.760	-	64.238.760	-	64.238.760
- Phải trả khác	34.084.658.732	-	34.761.702.191	-	34.761.702.191
TỔNG CỘNG	146.855.264.339	-	180.019.569.373	-	180.019.569.373

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, ký quỹ ký cược ngân hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.